

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ

XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 32

10/1
C. S. N
TH. X. N.
QU. N.
L. C.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/8/2004, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và đổi tên thành công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi, đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300326264 ngày 24/02/2010.

Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 17 đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương với 20.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được phép giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 854/QĐ – SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên HĐQT	Người Đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT	
Ông Lê Thanh Nghị	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26/6/2023
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên HĐQT	
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26/6/2023

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Quý	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 26/6/2023
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 26/6/2023
Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên Ban kiểm soát	
Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên Ban kiểm soát	

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng

Người đại diện trước pháp luật của Công ty: Ông Nguyễn Đăng Đơ – Giám đốc Công ty

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp

nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Đăng Đor

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Thùy

Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số 1464 - 2023 - 133 - 1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Nam Hải

Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số 4003 - 2022 - 133 - 1

132
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

132
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.206.599.200	133.175.732.698
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	44.013.378.107	23.338.627.666
1. Tiền	111		4.181.666.254	3.638.627.666
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.831.711.853	19.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		65.498.106.344	58.048.301.370
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	65.498.106.344	58.048.301.370
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.408.862.444	38.553.649.090
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	11.605.595.835	10.228.336.297
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	21.976.329.542	26.626.778.362
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	4.668.373.339	4.582.206.488
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(2.841.672.057)	(2.883.672.057)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		235.785	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	13.033.832.652	12.152.134.372
1. Hàng tồn kho	141		21.938.535.093	18.506.248.195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.904.702.441)	(6.354.113.823)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		252.419.653	1.083.020.200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	126.759.321	304.965.426
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		99.840.554	733.508.779
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	15	25.819.778	44.545.995
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.222.128.145	121.425.835.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		114.638.560	114.638.560
1. Phải thu dài hạn khác	216	7b	2.278.710.360	2.278.710.360
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	8	(2.164.071.800)	(2.164.071.800)
II. Tài sản cố định	220		79.941.967.177	91.722.577.699
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	79.941.967.177	91.722.577.699
- Nguyên giá	222		224.941.927.986	220.731.514.932
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(144.999.960.809)	(129.008.937.233)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		660.245.455	660.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(660.245.455)	(660.245.455)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	8.687.433.678	11.441.229.839
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.687.433.678	11.441.229.839
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.478.088.730	18.147.389.596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	18.478.088.730	18.147.389.596
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		265.428.727.345	254.601.568.392

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		34.003.885.582	27.855.002.634
I. Nợ ngắn hạn	310		26.412.127.291	18.156.359.775
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	9.696.836.400	4.914.921.887
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.397.957.562	652.761.407
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.732.162.477	2.490.209.809
4. Phải trả người lao động	314		6.349.438.710	4.710.743.085
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17a	209.742.439	459.126.967
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.618.817.250	2.070.772.860
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	2.041.499.401	1.997.462.401
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		184.435.824	184.435.824
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.181.237.228	675.925.535
II. Nợ dài hạn	330		7.591.758.291	9.698.642.859
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	17b	820.551.199	929.958.079
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	6.771.207.092	8.768.684.780
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		231.424.841.763	226.746.565.758
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	230.537.380.204	225.859.104.199
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.651.406	14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.315.039.432	15.629.380.253
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.801.469.388	7.916.080.944
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.237.694.500	354.013.834
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.563.774.888	7.562.067.110
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.406.219.978	2.298.991.596
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	21	887.461.559	887.461.559
1. Nguồn kinh phí	431		887.461.559	887.461.559
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		265.428.727.345	254.601.568.392

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	80.338.975.854	70.547.750.400
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		80.338.975.854	70.547.750.400
4. Giá vốn hàng bán	11	23	57.281.904.687	50.052.017.203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.057.071.167	20.495.733.197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.797.667.330	2.831.356.414
7. Chi phí tài chính	22	25	578.463.394	704.830.821
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		578.463.394	704.830.821
8. Chi phí bán hàng	24	26	4.163.733.793	4.314.599.186
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	9.326.210.985	8.149.807.270
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		13.786.330.325	10.157.852.334
11. Thu nhập khác	31	28	40.595	1.263.509
12. Chi phí khác	32	29	100.792.333	373.229.746
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(100.751.738)	(371.966.237)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.685.578.587	9.785.886.097
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.914.607.937	2.123.851.607
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.770.970.650	7.662.034.490
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			10.663.742.268	7.605.407.200
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			107.228.382	56.627.290
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	533,19	325,64

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Phương pháp gián tiếp
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	13.685.578.587	9.785.886.097
2. Điều chỉnh cho các khoản	14.280.408.258	15.552.205.999
- Khấu hao tài sản cố định	15.991.023.576	15.536.143.743
- Các khoản dự phòng	2.508.588.618	2.142.587.849
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.797.667.330)	(2.831.356.414)
- Chi phí lãi vay	578.463.394	704.830.821
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	27.965.986.845	25.338.092.096
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	3.538.267.680	11.466.167.912
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(3.432.286.898)	(816.956.418)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	6.201.504.569	(1.937.213.381)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(152.493.029)	106.553.941
- Tiền lãi vay đã trả	(668.612.929)	(825.157.929)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.659.681.118)	(2.180.610.831)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(967.386.540)	(967.386.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30.825.298.580	30.183.488.850
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
- Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(1.456.616.893)	(12.642.204.629)
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của ĐV khác	(54.281.413.193)	(57.029.909.589)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	46.831.608.219	46.831.608.219
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.098.580.738	2.571.645.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.807.841.129)	(20.268.860.427)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	-
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.953.440.688)	(1.997.477.688)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5.000.000.000)	(6.840.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(6.953.440.688)	(8.837.477.688)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20.064.016.763	1.077.150.735
Tiền và tương đương tiền đầu năm	23.338.627.666	22.261.476.931
Tiền và tương đương tiền cuối năm	43.402.644.429	23.338.627.666

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

10



Giám đốc

Nguyễn Đăng Đơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

((Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất))

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/8/2004, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và đổi tên thành công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi, đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300326264 ngày 24/02/2010.

Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 17 đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương với 20.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được phép giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 854/QĐ – SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	60%	29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng (*)	100%	568 Hai Bà Trưng, Phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng công trình cấp thoát nước

(*) Theo Nghị quyết ngày 9/12/2020 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi v/v thành lập Công ty TNHH Một thành viên xây lắp hạ tầng Quảng Ngãi: Công ty CP Cấp thoát nước Quảng Ngãi sẽ góp vốn vào công ty TNHH MTV Xây lắp hạ tầng Quảng Ngãi là 5 tỷ đồng, chiếm 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2023 Công ty vẫn chưa thực hiện góp vốn đủ.

Số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 là: 114 người

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, được ghi nhận theo phương pháp Vốn chủ sở hữu.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	6 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	6 năm
- Phương tiện vận chuyển	10 – 25 năm
- Phần mềm quản lý	02 năm
- Quyền khai thác nước ngầm	5 – 10 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây

dụng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập



2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

PH
2024
N
U
N
G
A
I
QUANG

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	36.150.396		14.142.017	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.145.515.858		3.624.485.649	
Các khoản tương đương tiền	39.831.711.853		19.700.000.000	
Cộng	44.013.378.107		23.338.627.666	

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 01 - 03 tháng; lãi suất từ 2,1% - 3,6%/năm.

4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Hồ	60.248.106.344	60.248.106.344	53.048.301.370	53.048.301.370
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Quảng	5.250.000.000	5.250.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	65.498.106.344	65.498.106.344	58.048.301.370	58.048.301.370

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng; lãi suất 4,4% đến 6%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483		737.234.483	
Công Ty TNHH MTV Tư vấn và Xây Lắp Thạnh Phát	607.641.000		649.641.000	
Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi	2.210.252.415		829.409.570	
Phải thu tiền nước Thành phố	5.218.745.591		4.362.847.618	
Các khách hàng khác	2.831.722.346		3.649.203.626	
Cộng	11.605.595.835		10.228.336.297	

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	21.976.329.542		26.626.778.362	
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên (*)	21.505.125.629		25.794.074.129	
Các khách hàng khác	471.203.913		832.704.233	
Cộng	21.976.329.542		26.626.778.362	

(*): Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên để thực hiện dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước TP Quảng Ngãi, nâng công suất từ 20.000m³/ngđ lên 45.000m³/ngđ".

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.668.373.339		4.582.206.488	
Tạm ứng	754.076.373	-	373.384.692	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	3.522.728.340	-	3.522.728.340	-
Phải thu khác (**)	391.568.626		686.093.456	-
b. Dài hạn	2.278.710.360	2.164.071.800	2.278.710.360	2.164.071.800
Phải thu khác (**)	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800
Ký quỹ, ký cược dài hạn	114.638.560	-	114.638.560	-
Cộng	6.947.083.699	2.164.071.800	6.860.916.848	2.164.071.800

(*) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Đây là các khoản ký quỹ tại các tổ chức để thực hiện hợp đồng. Bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi - SKHDT (Dự án Mở rộng HTCN TP Quảng Ngãi)	3.495.000.000	3.495.000.000
Ký quỹ thực hiện các dự án khác	27.728.340	27.728.340
Cộng	3.522.728.340	3.522.728.340

(): Phải thu khác bao gồm:**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	391.568.626	686.093.456
Phải thu lãi TG có kỳ hạn	221.286.476	522.199.884
Các khoản phải thu khác	170.282.150	163.893.572
Dài hạn	2.164.071.800	2.164.071.800
Các khoản phải thu khác	1.464.071.800	1.464.071.800
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	700.000.000
Cộng	2.555.640.426	2.850.165.256

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	-	737.234.483	-
Công ty CP Đầu Tư Khu DL - Phim Trường ViNa	247.678.000	-	247.678.000	-
Công ty TNHH MTV Tư Vấn và Xây lắp Thạnh Phát	607.641.000	-	649.641.000	-
BQL DA - HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	-	700.000.000	-
Các khách hàng khác	2.899.715.052	186.524.678	3.983.837.886	1.270.647.512
Cộng	5.192.268.535	186.524.678	6.318.391.369	1.270.647.512

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.869.897.334	6.050.613.330	11.369.517.796	3.735.077.867
Công cụ, dụng cụ	39.045.364	-	28.939.246	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	5.029.592.395	2.854.089.111	7.107.791.153	2.619.035.956
Cộng	21.938.535.093	8.904.702.441	18.506.248.195	6.354.113.823

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
HTCN KDC Mỹ Trà - Mỹ Khê GD1	1.558.293.646	1.558.293.646
XD HT cấp nước đường Đại lộ Hữu Nghị, N7 và N4-GD 1B-KCN VSIP QN	-	962.841.924
Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, DD TĐC, neo đậu tàu thuyền_Đập Cà Ninh-KKT Dung Quất-GD 01	605.254.763	605.254.763
XD HT cấp nước Khu TM và PT KDC VSIP Phường Trương Quang Trọng	-	878.271.434
Các công trình khác	2.866.043.986	3.103.129.386
Cộng	5.029.592.395	7.107.791.153

Tại ngày 31/12/2023 Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là: 8.904.702.441 VND. Đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	224.941.927.986	220.731.514.932
Hao mòn TSCĐ hữu hình	144.999.960.809	129.008.937.233
Giá trị còn lại	79.941.967.177	91.722.577.699

(Chi tiết tăng, giảm TSCĐ hữu hình xem Phụ lục 1)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm quản lý nước VND	Quyền khai thác nước ngầm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Số tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Số tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 660.245.455 VND

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	8.687.433.678	10.866.169.067
Dự án 45,000m3/ngđ	5.498.571.847	7.411.587.412
Dự án cấp nước phát triển Thành phố	2.613.801.059	3.454.581.655
Các dự án khác	575.060.772	575.060.772
Cộng	8.687.433.678	11.441.229.839

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	126.759.321	304.965.426
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	126.759.321	304.965.426
b. Dài hạn	18.478.088.730	18.147.389.596
- Tiền thuê đất (*)	17.772.568.198	18.083.323.426
- Chi phí cấp phép khai thác nước dưới đất	653.717.742	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	51.802.790	64.066.170
Cộng	18.604.848.051	18.452.355.022

(*) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20/8/2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng; thời gian thuê là 68 năm (từ 20/08/2014 đến 22/04/2082); tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP nhựa Châu Âu Xanh	5.621.177.088	5.621.177.088	-	-
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	714.966.300	714.966.300	589.832.100	589.832.100
Công ty CP Nhựa Hoàng Mai	86.184.000	86.184.000	706.555.656	706.555.656
Công ty TNHH Thảo Tín Vũ	-	-	506.426.980	506.426.980
Các khách hàng khác	3.274.509.012	3.274.509.012	3.112.107.151	3.112.107.151
Cộng	9.696.836.400	9.696.836.400	4.914.921.887	4.914.921.887

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết xem Phụ lục 2)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư, Xây dựng và kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi	160.995.000	160.995.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phú Đại Phát	400.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây lắp Thạnh Phát	-	150.000.000
Công ty TNHH Bách Bằng	79.419.000	79.419.000
Công ty CP Anh Việt Mỹ	111.470.000	-
Công ty CP Him Lam	-	91.811.000
Các khách hàng khác	646.073.562	170.536.407
Cộng	1.397.957.562	652.761.407

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. ngắn hạn	209.742.439	459.126.967
- Lãi vay	23.792.272	4.534.927
- Phí ân hạn	54.704.040	54.704.040
- Khác	131.246.127	399.888.000
b. Dài hạn	820.551.199	929.958.079
- Lãi vay	820.551.199	929.958.079
Cộng	1.030.293.638	1.389.085.046

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.618.817.250	2.070.772.860
Tài sản thừa chờ giải quyết	660.009.972	646.011.334
Kinh phí công đoàn	120.655.506	92.679.289
Bảo hiểm xã hội	-	29.988.000
Bảo hiểm y tế	-	5.292.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.352.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	837.151.772	1.293.450.237
Cộng	1.618.817.250	2.070.772.860

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Chi tiết xem Phụ lục 3)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết xem Phụ lục 4)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	145.090.120.000	72,5%	145.090.120.000	72,5%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	23,4%	46.711.880.000	23,4%
Các tổ chức, cá nhân khác	8.198.000.000	4,1%	8.198.000.000	4,1%
Cộng	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	16.315.039.432	15.629.380.253
21. NGUỒN KINH PHÍ	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	887.461.559	887.461.559
- Phí BVMT thu trong năm	-	-
- Phí BVMT xuất trong năm	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	887.461.559	887.461.559
22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu hoạt động xây lắp	5.650.280.992	3.384.148.126
- Doanh thu cung cấp nước sạch	74.349.401.250	66.749.443.919
- Doanh thu khác	339.293.612	414.158.355
Cộng	80.338.975.854	70.547.750.400
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	4.038.376.729	2.224.313.702
- Giá vốn kinh cung cấp nước sạch	50.692.939.340	45.355.464.483
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.550.588.618	2.472.239.018
Cộng	57.281.904.687	50.052.017.203
24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.797.667.330	2.831.356.414
Cộng	4.797.667.330	2.831.356.414
25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	578.463.394	704.830.821
Cộng	578.463.394	704.830.821
26. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	1.183.651.899	1.019.818.916
- Chi phí nhân công	2.420.259.889	2.484.749.092
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	301.439.483	546.901.937
- Chi phí khác bằng tiền	258.382.522	263.129.241
Cộng	4.163.733.793	4.314.599.186
27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	135.368.673	85.437.638
- Chi phí nhân công	6.112.626.949	5.568.426.533
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.943.012	167.943.020
- (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(42.000.000)	(329.651.169)
- Thuế, phí, lệ phí	177.466.387	251.724.979
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	674.594.741	677.164.435
- Chi phí khác bằng tiền	2.100.211.223	1.728.761.834
Cộng	9.326.210.985	8.149.807.270

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	40.595	1.263.509
Cộng	40.595	1.263.509

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế	37.888.828	299.562.059
- Chi phí khác	62.903.505	73.667.687
Cộng	100.792.333	373.229.746

30. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	24.216.664.342	21.633.820.324
- Chi phí nhân công	22.319.038.697	19.227.727.783
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.991.023.576	15.536.143.743
- (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(42.000.000)	(329.651.169)
- Thuế, phí, lệ phí	177.466.387	431.524.283
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.737.168.017	3.964.806.665
- Chi phí khác bằng tiền	3.275.534.862	2.898.480.150
Cộng	70.674.895.881	63.362.851.779

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.914.607.937	2.123.851.607
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.914.607.937	2.123.851.607

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.663.742.268	7.605.407.200
Các khoản điều chỉnh	-	(1.092.694.645)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>	-	(1.092.694.645)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.663.742.268	6.512.712.555
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	533,19	325,64

Công ty chưa ước tính phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ nay không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ. Kỳ nay, Công ty phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết HĐCĐ nên số liệu so sánh về lãi cơ bản trên cổ phiếu có thay đổi so với thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc):

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch	Hoạt động xây lắp và Doanh thu khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	74.349.401.250	5.989.574.604	80.338.975.854
Chi phí bộ phận	53.243.527.958	4.038.376.729	57.281.904.687
Kết quả kinh doanh bộ phận	21.105.873.292	1.951.197.875	23.057.071.167
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			13.489.944.778
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			9.567.126.389
Doanh thu hoạt động tài chính			4.797.667.330
Chi phí tài chính			578.463.394
Thu nhập khác			40.595
Chi phí khác			100.792.333
Thuế TNDN hiện hành			2.914.607.937
Thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế			10.770.970.650

37. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Công ty mẹ
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thanh Nghị	'Thành viên HĐQT' đến ngày 26/06/2023
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên HĐQT
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thành viên HĐQT từ ngày 26/06/2023
Bà Lê Thị Quý	Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 26/06/2023
Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên Ban kiểm soát

b. Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt		
Cổ tức	3.627.253.000	4.962.082.104
Trả tiền	3.627.253.000	4.962.082.104

* Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc năm 2023 như sau:

	Nội dung	Năm nay VND
Ông Hoàng Văn Dương	Lương, thù lao HĐQT	152.880.000
Ông Đỗ Hữu Luận	Thù lao HĐQT	131.040.000
Ông Lê Thanh Nghị	Thù lao HĐQT	65.520.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Lương, thù lao HĐQT	491.040.000
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Lương, thù lao HĐQT	551.040.000
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thù lao HĐQT	109.200.000
Bà Lê Thị Quý	Trưởng ban kiểm soát	43.680.000
Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên BKS	65.520.000
Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên BKS	65.520.000
Cộng		1.675.440.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Căn đối kế toán và các thuyết minh có liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TPP kiểm toán.

Ban điều hành Công ty CP Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi đã trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Công ty chưa phân loại lại khoản dự phòng dài hạn. Chi tiết như sau:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2022

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số phân loại lại	Đơn vị tính: VND Chênh lệch
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.047.743.857)	(2.883.672.057)	(2.164.071.800)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	(2.164.071.800)	2.164.071.800
Cộng		(5.047.743.857)	(5.047.743.857)	-

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Nguyên Việt

Phạm Đình Tùng

Nguyễn Đăng Đơ

Phụ lục 02

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm				Số phát sinh		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Số phải thu	Số đầu năm	Số phải trả	Số phải nộp	Số phát sinh	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả	
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	42.679.829	88.118.116	1.064.814.176	1.005.417.238	23.953.612	128.788.837			
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	-	1.605.396.886	2.914.607.937	1.659.681.118	-	2.860.323.705			
Thuế Thu nhập cá nhân	-	180.730.090	472.576.050	638.547.193	-	14.758.947			
Thuế Tài nguyên	-	97.533.249	2.506.209.593	2.507.000.540	-	96.742.302			
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	1.866.166	-	190.675.494	190.675.494	1.866.166	-			
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-			
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí BVM, phí khác,...)	-	518.431.468	5.283.016.164	5.169.898.946	-	631.548.686			
Cộng	44.545.995	2.490.209.809	12.437.899.414	11.177.220.529	25.819.778	3.732.162.477			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 03

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn							
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.041.499.401	2.041.499.401	1.997.477.688	1.953.440.688	1.997.462.401	1.997.462.401	
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	2.041.499.401	2.041.499.401	1.997.477.688	1.953.440.688	1.997.462.401	1.997.462.401	
+ Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh QN (2)	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	
b. Dài hạn							
+ Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh QN (2)	1.282.145.713	1.282.145.713	1.238.124.000	1.194.087.000	1.238.108.713	1.238.108.713	
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	6.771.207.092	6.771.207.092	-	1.997.477.688	8.768.684.780	8.768.684.780	
+ Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh QN (2)	5.315.475.805	5.315.475.805		759.353.688	6.074.829.493	6.074.829.493	
Cộng	1.455.731.287	1.455.731.287	1.238.124.000	3.950.918.376	2.693.855.287	2.693.855.287	
Cải tiến khoản vay:	8.812.706.493	8.812.706.493	1.997.477.688		10.766.147.181	10.766.147.181	

(1) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2037, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;
- + Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m³/ngày.đêm;
- + Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/12/2023: 6.074.829.493 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VND.

(2) Bao gồm 2 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/01/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền cho vay tối đa: 5.600.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án Tuyến ống cấp nước từ Khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu VSIP và Trạm bơm tăng áp;
 - + Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tuyến ống cấp nước Khu công nghiệp Tịnh Phong đến Khu VSIP.
 - + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/12/2023 là: 1.673.375.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 572.465.713 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 25/05/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền cho vay tối đa: 10.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
 - + Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.
 - + Lãi suất cho vay: 7%/năm;

- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Gồm 18 tuyến ống cấp nước theo Hợp đồng thế chấp TS hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/12/2023 là: 1.064.502.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 709.680.000 VND.

Phục lục 04

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	14.651.406	14.495.450.727	9.872.040.838	2.242.364.306	226.624.507.277
- Lãi trong năm trước	-	-	-	7.605.407.200	56.627.290	7.662.034.490
- Phân phối lợi nhuận	-	-	1.133.929.526	(2.721.367.094)	-	(1.587.437.568)
- Cổ tức	-	-	-	(6.840.000.000)	-	(6.840.000.000)
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	14.651.406	15.629.380.253	7.916.080.944	2.298.991.596	225.859.104.199
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	14.651.406	15.629.380.253	7.916.080.944	2.298.991.596	225.859.104.199
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	10.663.742.268	107.228.382	10.770.970.650
- Phân phối lợi nhuận	-	-	685.659.179	(1.778.353.824)	-	(1.092.694.645)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Số dư cuối năm	200.000.000.000	14.651.406	16.315.039.432	11.801.469.388	2.406.219.978	230.537.380.204

Đơn vị tính: VND